

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HN-ST

Ngày: 06-7-2020

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2020/TLST-HN, ngày 27 tháng 5 năm 2020. Về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2020/QĐXXST-HN ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Đặng Trường H, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị với anh Nguyễn Đặng Trường H do quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân tháng 12/2019, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 24Kra, 01 lắc tay 04 chỉ vàng 24Kra và cặp nhẫn cưới vàng 18Kra.

Thời gian đầu vợ chồng chị sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng tháng 02/2020 thì xảy ra mâu thuẫn, do không tin tưởng nhau về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh Trường H không tôn trọng chị và có lời lẽ xúc phạm chị, từ đó mà vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay, gia đình hai bên có hàn gắn nhưng

không kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, chị N yêu cầu Tòa án công nhận chị với anh Trường H không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Không có, chị N không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Có nữ trang cưới, ngoài ra không có tạo lập tài sản chung nào khác. Chị N với anh Trường H đã thỏa thuận xong, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Chị N xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Đăng Trường H trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị Nguyễn Thị N về việc kết hôn, về tài sản chung và về nợ chung phải thu, phải trả là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, thường xuyên cự cãi về kinh tế, làm cho gia đình không hạnh phúc, từ đó mà đã ly thân nhau cho đến nay. Nay anh Trường H đồng ý với yêu cầu của chị N, yêu cầu Tòa án công nhận anh với chị N không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Có nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 24Kra, 01 lắc tay 04 chỉ vàng 24Kra và cặp nhẫn cưới vàng 18Kra; anh và chị N đã thỏa thuận xong, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Anh Trường H xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn, anh Nguyễn Đăng Trường H là bị đơn; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Trường H đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân tháng 12/2019, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự tình tiết các bên đương sự thừa nhận là tình tiết không cần phải chứng minh. Tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*” và “*Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...*”. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định : “*Trường hợp nam, nữ sống chung*

với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa chị N với anh Trường H là không hợp pháp. Nay chị N và anh Trường H yêu cầu Tòa án công nhận chị N và anh Trường H không phải là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị N và anh Trường H xác nhận vợ chồng không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị Nh và anh Trường H tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị N và anh Trường H xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Anh Trường H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9 và 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N với anh Nguyễn Đặng Trường H là vợ chồng.

- Về con chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đặng Trường H không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đặng Trường H không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0008499 nộp ngày 22 tháng 5

năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Càng Long thu, do đó chị N không phải nộp.

Anh Nguyễn Đăng Trường H không phải chịu án phí.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 , 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh